

Số: **1506** QĐ-BTTTT

Hà Nội, ngày **12** tháng 8 năm 2022

**QUYẾT ĐỊNH**

**Phân bổ máy tính bảng thuộc Chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích đến năm 2025 cho các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương**

**BỘ TRƯỞNG BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG**

*Căn cứ Luật Viễn thông ngày 23 tháng 11 năm 2009;*

*Căn cứ Nghị định số 25/2011/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Viễn thông;*

*Căn cứ Nghị định số 48/2022/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Thông tin và Truyền thông;*

*Căn cứ Quyết định số 2269/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích đến năm 2025;*

*Căn cứ Thông tư số 09/2022/TT-BTTTT ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn thực hiện hỗ trợ máy tính bảng và dịch vụ viễn thông công ích để sử dụng máy tính bảng thuộc Chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích đến năm 2025;*

*Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phân bổ số lượng máy tính bảng thuộc Chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích đến năm 2025 (sau đây gọi chung là Chương trình) cho các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo Phụ lục kèm theo Quyết định này.

**Điều 2.** Căn cứ số lượng máy tính bảng được phân bổ tại Điều 1 Quyết định này, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm:

a) Chỉ đạo các Sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân các cấp tại địa phương tổ chức lựa chọn các hộ nghèo, hộ cận nghèo của địa phương được hỗ trợ máy tính bảng từ Chương trình;

b) Phê duyệt danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo tại địa phương được hỗ trợ máy tính bảng từ Chương trình, gửi Bộ Thông tin và Truyền thông theo Mẫu số 01/DSH-MTB, Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 09/2022/TT-BTTTT ngày 30/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn thực hiện hỗ trợ

máy tính bảng và dịch vụ viễn thông công ích để sử dụng máy tính bảng thuộc Chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích năm 2025 chậm nhất sau 45 ngày kể từ ngày nhận được Quyết định này.

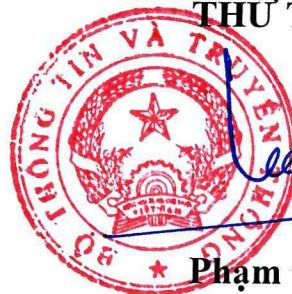
**Điều 3. Điều khoản thi hành**

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký.
2. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Kế hoạch - Tài chính; Cục trưởng các Cục: Viễn thông, Chuyên đổi số quốc gia, An toàn thông tin, Công nghiệp công nghệ thông tin và Truyền thông; Giám đốc Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam và Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức có liên quan thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như khoản 2 Điều 3;
- Chủ tịch Quốc hội (để b/c);
- Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Phó Thủ tướng CP Vũ Đức Đam (để b/c);
- Các Bộ: GD&ĐT, LĐ-TB&XH (để ph/h);
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Các Thứ trưởng Bộ TTTT;
- Lưu VT, KHTC.

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**



**Phạm Đức Long**

## PHỤ LỤC

Số lượng máy tính bảng thuộc Chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích đến năm 2025 phân bổ cho các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (Ban hành kèm theo Quyết định số 1506/QĐ-BTTTT ngày 12 tháng 8 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông)

STT	Tên tỉnh, thành phố	Số máy tính bảng được phân bổ (cái)	Ghi chú
<b>I</b>	<b>Miền núi phía Bắc</b>	<b>150.057</b>	
1	Hà Giang	19.817	
2	Tuyên Quang	12.834	
3	Cao Bằng	11.471	
4	Lạng Sơn	8.986	
5	Lào Cai	12.835	
6	Yên Bái	10.947	
7	Thái Nguyên	7.030	
8	Bắc Kạn	5.742	
9	Phú Thọ	8.482	
10	Bắc Giang	9.447	
11	Hòa Bình	11.034	
12	Sơn La	16.444	
13	Lai Châu	6.229	
14	Điện Biên	8.759	
<b>II</b>	<b>Đồng bằng sông Hồng</b>	<b>41.144</b>	
15	TP Hà Nội	380	
16	Hải Phòng	3.798	
17	Quảng Ninh	1.360	
18	Hải Dương	5.073	
19	Hưng Yên	3.999	
20	Vĩnh Phúc	2.398	
21	Bắc Ninh	1.891	
22	Hà Nam	3.878	
23	Nam Định	8.293	
24	Ninh Bình	3.933	
25	Thái Bình	6.141	
<b>III</b>	<b>Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung</b>	<b>107.088</b>	
26	Thanh Hóa	28.845	



STT	Tên tỉnh, thành phố	Số máy tính bảng được phân bổ (cái)	Ghi chú
27	Nghệ An	18.250	
28	Hà Tĩnh	6.181	
29	Quảng Bình	3.534	
30	Quảng Trị	2.825	
31	Thừa Thiên – Huế	4.768	
32	Đà Nẵng	1.058	
33	Quảng Nam	5.252	
34	Quảng Ngãi	8.095	
35	Bình Định	9.487	
36	Phú Yên	6.796	
37	Khánh Hòa	6.049	
38	Ninh Thuận	3.285	
39	Bình Thuận	2.663	
<b>IV</b>	<b>Tây Nguyên</b>	<b>40.407</b>	
40	Đắk Lắk	16.988	
41	Đắk Nông	3.109	
42	Gia Lai	12.598	
43	Kon Tum	3.186	
44	Lâm Đồng	4.526	
<b>V</b>	<b>Đông Nam bộ</b>	<b>5.438</b>	
45	TP Hồ Chí Minh	0	
46	Đồng Nai	1.648	
47	Bình Dương	894	
48	Bình Phước	1.653	
49	Tây Ninh	703	
50	Bà Rịa – Vũng Tàu	540	
<b>VI</b>	<b>Đồng bằng sông Cửu Long</b>	<b>55.866</b>	
51	Long An	1.912	
52	Tiền Giang	4.655	
53	Bến Tre	5.895	
54	Trà Vinh	4.936	
55	Vĩnh Long	1.982	
56	Cần Thơ	1.551	
57	Hậu Giang	2.786	
58	Sóc Trăng	6.938	

STT	Tên tỉnh, thành phố	Số máy tính bảng được phân bổ (cái)	Ghi chú
59	An Giang	7.928	
60	Đồng Tháp	7.060	
61	Kiên Giang	3.694	
62	Bạc Liêu	3.947	
63	Cà Mau	2.582	
	<b>Tổng cộng</b>	<b>400.000</b>	

